

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự
Lãnh đạo	Họ tên người ký	
	Ngày ký	<i>Lào Cai, ngày 03 tháng 6 năm 2025</i>
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Phạm Thu Hà
	Ngày ký	<i>Lào Cai, ngày 03 tháng 6 năm 2025</i>

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
8 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự
tỉnh Lào Cai

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	3,402	773	2,629	25	5	3,372	2,891	2,467	2,441	26	423	1	466	15	-	-	905	85.33%
I	Cục Thi hành án DS	309	30	279	-	-	309	299	269	269	-	30	-	10	-	-	-	40	89.97%
1	Đỗ Ngọc Ba	23	3	20	-	-	23	23	23	23	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Nguyễn Huy Đàm	29	1	28	-	-	29	29	27	27	-	2	-	-	-	-	-	2	93.10%
3	Vũ Trường Trinh	33	3	30	-	-	33	32	31	31	-	1	-	1	-	-	-	2	96.88%
4	Chu Thị Thúy Hằng	36	8	28	-	-	36	32	29	29	-	3	-	4	-	-	-	7	90.63%
5	Tạ Thị Lan Anh	21	-	21	-	-	21	21	21	21	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
6	Đỗ Anh Tuấn	6	-	6	-	-	6	6	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
7	Nguyễn Thị Luyến	62	8	54	-	-	62	60	51	51	-	9	-	2	-	-	-	11	85.00%
8	Phạm Đình Huy	41	5	36	-	-	41	39	26	26	-	13	-	2	-	-	-	15	66.67%
9	Nguyễn Thị Thu Thủy	37	2	35	-	-	37	36	34	34	-	2	-	1	-	-	-	3	94.44%
10	Nguyễn Hoàng Mai	21	-	21	-	-	21	21	21	21	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
II	Các Chi cục THADS	3,093	743	2,350	25	5	3,063	2,592	2,198	2,172	26	393	1	456	15	-	-	865	84.80%
1	Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Lào Cai	1,266	324	942	13	2	1,251	1,030	833	823	10	196	1	212	9	-	-	418	80.87%
1.1	Đặng Đình Sử	48	4	44	1	-	47	47	47	47	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
1.2	Nguyễn Quang Hiệp	192	75	117	3	1	188	149	99	96	3	50	-	35	4	-	-	89	66.44%
1.3	Vũ Thị Liễu	182	57	125	1	1	180	144	124	123	1	20	-	32	4	-	-	56	86.11%
1.4	Hoàng Minh Tuấn	246	79	167	2	-	244	185	159	158	1	25	1	59	-	-	-	85	85.95%
1.5	Lê Thị Thành	190	26	164	-	-	190	160	133	132	1	27	-	30	-	-	-	57	83.13%
1.6	Nguyễn Mạnh Hường	191	23	168	5	-	186	167	143	141	2	24	-	18	1	-	-	43	85.63%
1.7	Quách Thị Thu Phương	217	60	157	1	-	216	178	128	126	2	50	-	38	-	-	-	88	71.91%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Chỉ cục Thi hành án dân sự Thị xã Sa Pa	275	61	214	3	2	270	237	204	202	2	33	-	30	3	-	-	66	86.08%
2.1	CHV Hà Khắc Thắng	51	1	50	-	-	51	51	50	50	-	1	-	-	-	-	-	1	98.04%
2.2	CHV Nguyễn Duy Hoàng	107	26	81	1	2	104	94	78	76	2	16	-	10	-	-	-	26	82.98%
2.3	CHV Hoàng Đăng Thiện	117	34	83	2	-	115	92	76	76	-	16	-	20	3	-	-	39	82.61%
3	Chỉ cục Thi hành án dân sự Huyện Bảo Thắng	495	166	329	2	-	493	386	329	322	7	57	-	104	3	-	-	164	85.23%
3.1	Nguyễn Văn Mười	52	-	52	-	-	52	52	49	49	-	3	-	-	-	-	-	3	94.23%
3.2	Lê Xuân Ninh	196	74	122	-	-	196	149	124	121	3	25	-	44	3	-	-	72	83.22%
3.3	Lê Tuấn Anh	159	41	118	-	-	159	136	115	114	1	21	-	23	-	-	-	44	84.56%
3.4	Nguyễn Văn Luân	88	51	37	2	-	86	49	41	38	3	8	-	37	-	-	-	45	83.67%
4.0	Chỉ cục Thi hành án dân sự Huyện Bảo Yên	291	50	241	1	-	290	268	226	225	1	42	-	22	-	-	-	64	84.33%
4.1	Trần Văn Cẩm	72	7	65			72	69	65	65		4		3				7	94.20%
4.2	Hà Văn Hưng	134	31	103	1		133	121	100	99	1	21		12				33	82.64%
4.3	Hà Thanh Giang	85	12	73			85	78	61	61		17		7				24	78.21%
5.0	Chỉ cục THA Bát Xát	211	41	170	3	-	208	187	174	171	3	13	-	21	-	-	-	34	93.05%
5.1	CHV Vũ Ngọc Phương	61	4	57			61	61	60	60		1						1	98.36%
5.2	CHV Lưu Văn Điều	86	23	63	1		85	73	67	67		6		12				18	91.78%
5.3	CHV Nguyễn Thanh Tùng	64	14	50	2		62	53	47	44	3	6		9				15	88.68%
6.0	Chỉ cục Thi hành án dân sự Huyện Văn Bàn	285	54	231	1	1	283	251	234	231	3	17	-	32	-	-	-	49	93.23%
6.1	CHV Phạm Xuân Đạt	60		60		1	59	58	58	58		-		1				1	100.00%
6.2	CHV Hoàng Văn Bư	98	23	75			98	81	76	74	2	5		17				22	93.83%
6.3	CHV Nguyễn Đình Thóa	127	31	96	1		126	112	100	99	1	12		14				26	89.29%

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
7.0	Chi cục THADS Huyện Mường Khương	120	31	89	1	-	119	98	71	71	-	27	-	21	-	-	-	48	72.45%
7.1	Ngô Minh Thăng	35	1	34			35	34	28	28		6		1				7	82.35%
7.2	Giảng Seo Sín	85	30	55	1		84	64	43	43	-	21		20				41	67.19%
8.0	Chi cục THADS huyện Bắc Hà	108	7	101	-	-	108	102	95	95	-	7	-	6	-	-	-	13	93.14%
8.1	CHV Kiều Cao Hạnh	39	2	37	-	-	39	39	37	37	-	2	-	-	-	-	-	2	94.87%
8.2	CHV Tạ Công Hùng	69	5	64	-	-	69	63	58	58	-	5	-	6	-	-	-	11	92.06%
9	Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Si Ma Cai	42	9	33	1	-	41	33	32	32	-	1	-	8	-	-	-	9	96.97%
9.1	CHV Sùng Quang Dũng	42	9	33	1		41	33	32	32		1		8				9	96.97%

Lào Cai, ngày 03 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đã ký

Phạm Thu Hà

Lào Cai, ngày 03 tháng 6 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
8 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành
án dân sự tỉnh Lào Cai

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi
hành án dân sự
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trùng hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								Đang thi hành
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	1,033,895,601	514,416,790	519,478,811	5,802,540	12,778	1,028,080,283	583,368,423	239,333,721	202,312,484	36,968,025	53,212	344,034,700	2	388,960,515	55,751,345	-	-	788,746,562	41.03%
I	Cục Thi hành án DS	219,278,503	9,485,047	209,793,456	193,735	-	219,084,768	216,832,976	31,514,762	31,502,811	-	11,951	185,318,214	-	2,251,792	-	-	-	187,570,006	14.53%
1	Đỗ Ngọc Ba	274,400	18,150	256,250	-	-	274,400	274,400	274,400	274,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Nguyễn Huy Đàm	108,935	38,335	70,600	4,810	-	104,125	104,125	65,790	65,790	-	-	38,335	-	-	-	-	-	38,335	63.18%
3	Vũ Trường Trình	3,319,477	196,170	3,123,307	163,125	-	3,156,352	3,130,672	2,148,411	2,148,411	-	-	982,261	-	25,680	-	-	-	1,007,941	68.62%
4	Chu Thị Thủy Hằng	174,290,892	1,045,009	173,245,883	14,850	-	174,276,042	173,248,032	18,821,067	18,821,067	-	-	154,426,965	-	1,028,010	-	-	-	155,454,975	10.86%
5	Tạ Thị Lan Anh	30,994	8,167	22,827	-	-	30,994	30,994	30,994	19,043	-	11,951	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
6	Đỗ Anh Tuấn	861,171	-	861,171	-	-	861,171	861,171	861,171	861,171	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
7	Nguyễn Thị Luyến	32,541,494	1,355,330	31,186,164	10,950	-	32,530,544	32,453,864	2,792,787	2,792,787	-	-	29,661,077	-	76,680	-	-	-	29,737,757	8.61%
8	Phạm Đình Huy	1,820,579	1,102,368	718,211	-	-	1,820,579	743,361	534,385	534,385	-	-	208,976	-	1,077,218	-	-	-	1,286,194	71.89%
9	Nguyễn Thị Thu Thủy	5,922,229	5,721,518	200,711	-	-	5,922,229	5,878,025	5,877,425	5,877,425	-	-	600	-	44,204	-	-	-	44,804	99.99%
10	Nguyễn Hoàng Mai	108,332	-	108,332	-	-	108,332	108,332	108,332	108,332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
II	Các Chi cục THADS	814,617,098	504,931,743	309,685,355	5,608,805	12,778	808,995,515	366,535,447	207,818,959	170,809,673	36,968,025	41,261	158,716,486	2	386,708,723	55,751,345	-	-	601,176,556	56.70%
1	Chi cục Thi hành án dân sự TP. Lào Cai	461,279,163	302,285,111	158,994,052	3,413,373	11,878	457,853,912	190,248,016	105,844,879	79,429,050	26,415,829	-	84,403,135	2	240,989,417	26,616,479	-	-	352,009,033	55.64%
1.1	Đặng Đình Sử	1,160,157	1,109,800	50,357	1,100,000	-	60,157	60,157	60,157	40,252	19,905	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
1.2	Nguyễn Quang Hiệp	57,137,612	27,799,662	29,337,950	396,540	11,578	56,729,494	37,878,007	14,819,463	5,255,764	9,563,699	-	23,058,544	-	10,282,787	8,568,700	-	-	41,910,031	39.12%
1.3	Vũ Thị Liễu	93,525,080	67,166,902	26,358,178	10,150	300	93,514,630	45,367,589	27,205,617	16,148,165	11,057,452	-	18,161,972	-	34,093,678	14,053,363	-	-	66,309,013	59.97%
1.4	Hoàng Minh Tuấn	142,651,964	107,874,690	34,777,274	811,170	-	141,840,794	42,431,170	30,811,682	26,717,907	4,093,775	-	11,619,486	2	99,409,624	-	-	-	111,029,112	72.62%
1.5	Lê Thị Thành	46,349,709	33,512,206	12,837,503	200	-	46,349,509	9,972,347	1,992,442	1,628,627	363,815	-	7,979,905	-	36,377,162	-	-	-	44,357,067	19.98%
1.6	Nguyễn Mạnh Hường	32,416,620	6,580,698	25,835,922	632,213	-	31,784,407	22,527,332	15,038,026	13,990,543	1,047,483	-	7,489,306	-	5,262,659	3,994,416	-	-	16,746,381	66.75%
1.7	Quách Thị Thu Phương	88,038,021	58,241,153	29,796,868	463,100	-	87,574,921	32,011,414	15,917,492	15,647,792	269,700	-	16,093,922	-	55,563,507	-	-	-	71,657,429	49.72%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trừ ờng hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Chỉ cục Thi hành án dân sự Thị xã Sa Pa	150,413,150	43,938,890	106,474,260	801,626	600	149,610,924	118,738,760	72,644,825	67,947,581	4,697,244	-	46,093,935	-	3,235,398	27,636,766	-	-	76,966,099	61.18%
2.1	CHV Hà Khắc Thắng	165,899	45,250	120,649	-	-	165,899	165,899	123,099	120,246	2,853	-	42,800	-	-	-	-	-	42,800	74.20%
2.2	CHV Nguyễn Duy Hoàng	9,710,617	8,783,667	926,950	24,700	600	9,685,317	8,279,190	4,641,630	452,239	4,189,391	-	3,637,560	-	1,406,127	-	-	-	5,043,687	56.06%
2.3	CHV Hoàng Đăng Thiệp	140,536,634	35,109,973	105,426,661	776,926	-	139,759,708	110,293,671	67,880,096	67,375,096	505,000	-	42,413,575	-	1,829,271	27,636,766	-	-	71,879,612	61.54%
3	Chỉ cục Thi hành án dân sự H. Bảo Thắng	158,074,935	139,165,123	18,909,812	75,083	-	157,999,852	23,285,873	18,508,342	15,820,545	2,687,797	-	4,777,531	-	133,215,879	1,498,100	-	-	139,491,510	79.48%
3.1	Nguyễn Văn Mười	111,400	-	111,400	-	-	111,400	111,400	110,900	110,900	-	-	500	-	-	-	-	-	500	99.55%
3.2	Lê Xuân Ninh	132,856,500	129,394,577	3,461,923	19,605	-	132,836,895	5,804,265	2,831,758	1,700,253	1,131,505	-	2,972,507	-	125,534,530	1,498,100	-	-	130,005,137	48.79%
3.3	Lê Tuấn Anh	20,746,787	5,683,447	15,063,340	-	-	20,746,787	16,729,133	15,076,059	13,764,590	1,311,469	-	1,653,074	-	4,017,654	-	-	-	5,670,728	90.12%
3.4	Nguyễn Văn Luân	4,360,248	4,087,099	273,149	55,478	-	4,304,770	641,075	489,625	244,802	244,823	-	151,450	-	3,663,695	-	-	-	3,815,145	76.38%
4	Chỉ cục Thi hành án dân sự Huyện Bảo Yên	15,716,810	2,537,875	13,178,935	223,300	-	15,493,510	13,874,193	2,579,281	2,446,934	91,086	41,261	11,294,912	-	1,619,317	-	-	-	12,914,229	18.59%
4.1	Trần Văn Cẩm	485,818	104,631	381,187			485,818	475,059	435,187	432,587	2,600		39,872		10,759				50,631	91.61%
4.2	Hà Văn Hưng	4,397,241	1,567,425	2,829,816	223,300		4,173,941	2,891,171	874,324	774,577	58,486	41,261	2,016,847		1,282,770				3,299,617	30.24%
4.3	Hà Thanh Giang	10,833,751	865,819	9,967,932			10,833,751	10,507,963	1,269,770	1,239,770	30,000	-	9,238,193		325,788				9,563,981	12.08%
5	Chỉ cục THA Bát Xát	13,368,122	8,562,239	4,805,883	154,047	-	13,214,075	12,147,435	5,302,707	2,369,994	2,932,713	-	6,844,728	-	1,066,640	-	-	-	7,911,368	43.65%
5.1	CHV Vũ Ngọc Phương	374,290	46,972	327,318			374,290	374,290	369,490	361,253	8,237		4,800						4,800	98.72%
	CHV Lưu Văn Điều	8,719,923	7,715,133	1,004,790	59,477		8,660,446	8,089,155	1,354,021	1,155,493	198,528		6,735,134		571,291				7,306,425	16.74%
5.2	CHV Nguyễn Thanh Từ	4,273,909	800,134	3,473,775	94,570		4,179,339	3,683,990	3,579,196	853,248	2,725,948		104,794		495,349				600,143	97.16%
6.0	Chỉ cục Thi hành án dân sự Huyện Văn Bàn	7,028,431	3,457,922	3,570,509	737,829	300	6,290,302	4,636,504	1,641,817	1,517,321	124,496	-	2,994,687	-	1,653,798	-	-	-	4,648,485	35.41%
6.1	CHV Phạm Xuân Đạt	185,845		185,845	70,200	300	115,345	42,345	42,345	42,345					73,000				73,000	100.00%
6.2	CHV Hoàng Văn Bưu	2,355,493	1,873,556	481,937			2,355,493	1,122,271	589,052	488,118	100,934		533,219		1,233,222				1,766,441	52.49%
6.3	CHV Nguyễn Đình Thóa	4,487,093	1,584,366	2,902,727	667,629		3,819,464	3,471,888	1,010,420	986,858	23,562		2,461,468		347,576				2,809,044	29.10%
7.0	Chỉ cục Thi hành án dân sự H. Mường Khương	5,488,344	2,877,777	2,610,567	7,581	-	5,480,763	2,663,006	471,465	466,665	4,800	-	2,191,541	-	2,817,757	-	-	-	5,009,298	17.70%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trừ ờng hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								Đang thi hành
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
7.1	Ngô Minh Thăng	34,227	4,400	29,827			34,227	29,827	28,177	28,177			1,650		4,400				6,050	94.47%
7.2	Giảng Seo Sín	5,454,117	2,873,377	2,580,740	7,581		5,446,536	2,633,179	443,288	438,488	4,800		2,189,891		2,813,357				5,003,248	16.83%
8.0	Chi cục THADS huyện Bắc Hà	2,629,215	1,769,260	859,955	159,966	-	2,469,249	828,085	713,048	698,988	14,060	-	115,037	-	1,641,164	-	-	-	1,756,201	86.11%
8.1	CHV Kiều Cao Hạnh	257,477	64,766	192,711	-	-	257,477	257,477	192,711	192,711	-	-	64,766	-	-	-	-	-	64,766	74.85%
8.2	CHV Tạ Công Hùng	2,371,738	1,704,494	667,244	159,966	-	2,211,772	570,608	520,337	506,277	14,060	-	50,271	-	1,641,164	-	-	-	1,691,435	91.19%
9	Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Si Ma Cai	618,928	337,546	281,382	36,000	-	582,928	113,575	112,595	112,595	-	-	980	-	469,353	-	-	-	470,333	99.14%
9.1	CHV Sùng Quang Dũng	618,928	337,546	281,382	36,000		582,928	113,575	112,595	112,595		-	980		469,353				470,333	99.14%

Lào Cai, ngày 03 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đã ký

Phạm Thu Hà

Lào Cai, ngày 03 tháng 6 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỞ THEO DÕI RIÊNG

8 tháng ... năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	791	22	-	3	-	91	18	180	334	42	-	27	-	182	4	79
I	Cục THADS	41	2	-	-	-	-	-	39	8	5	-	-	-	-	1	2
II	Các Chi cục THADS	750	20	-	3	-	91	18	141	326	37	-	27	-	182	3	77
1	Chi cục THADS TP. Lào Cai	273	20	-	3	-	91	18	141	141	26	-	7	-	101	1	6
2	Chi cục THADS TX. Sa Pa	34	-	-	1	-	8	-	25	26	-	-	3	-	18	-	5
3	Chi cục THADS huyện Bảo Thắng	185	4	-	3	-	11	32	135	58	4	-	9	-	23	2	20
4	Chi cục THADS huyện Bảo Yên	39	2	-	1	-	15	1	20	37	4	-	4	-	22	-	7
5	Chi cục THADS huyện Bát Xát	29	3	-	-	-	4	-	22	12	2	-	1	-	4	-	5
6	Chi cục THADS huyện Văn Bàn	115	-	-	2	-	3	-	110	20	-	-	1	-	5	-	14
7	Chi cục THADS huyện Mường Khương	45	-	-	1	-	3	-	41	15	-	-	-	-	4	-	11
8	Chi cục THADS huyện Bắc Hà	21	-	-	-	-	-	-	21	12	1	-	2	-	5	-	4
9	Chi cục THADS huyện Si Ma Cai	9	-	-	-	-	-	-	9	5	-	-	-	-	-	-	5

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

8 tháng ... năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	28,023,790	1,042,145	-	136,492	-	2,950,525	7,008,170	16,886,458	741,136,841	452,956,696	-	1,146,100	-	277,738,829	4,117,858	5,177,358
I	Cục THADS	6,226,325	24,916	-	-	-	-	-	6,201,409	286,130,037	281,827,877	-	-	-	-	3,281,160	1,021,000
II	Các Chi cục THADS	21,797,465	1,017,229	-	136,492	-	2,950,525	7,008,170	10,685,049	455,006,804	171,128,819	-	1,146,100	-	277,738,829	836,698	4,156,358
1	Chi cục THADS TP. Lào Cai	8,264,336	730,966	-	52,322	-	2,291,533	2,416,655	2,772,860	378,103,389	159,410,567	-	646,900	-	216,458,047	832,795	755,080
2	Chi cục THADS TX. Sa Pa	1,183,627	-	-	750	-	421,136	-	761,741	53,812,066	-	-	66,000	-	53,516,966	-	229,100
3	Chi cục THADS huyện Bảo Thắng	7,677,974	91,006	-	66,573	-	39,355	4,569,058	2,911,982	7,434,119	3,115,835	-	307,700	-	2,207,570	3,903	1,799,111
4	Chi cục THADS huyện Bảo Yên	574,174	99,008	-	600	-	90,226	22,457	361,883	5,089,062	2,858,680	-	48,500	-	2,000,382	-	181,500
5	Chi cục THADS huyện Bát Xát	431,370	96,249	-	-	-	28,685	-	306,436	7,213,241	5,687,388	-	40,000	-	1,367,592	-	118,261
6	Chi cục THADS huyện Văn Bàn	1,323,709	-	-	2,223	-	17,177	-	1,304,309	1,074,253	-	-	9,000	-	715,551	-	349,702
7	Chi cục THADS huyện Mường Khương	1,301,068	-	-	14,024	-	62,413	-	1,224,631	750,273	-	-	-	-	293,400	-	456,873
8	Chi cục THADS huyện Bắc Hà	845,991	-	-	-	-	-	-	845,991	1,434,281	56,349	-	28,000	-	1,179,321	-	170,611
9	Chi cục THADS huyện Si Ma Cai	195,216	-	-	-	-	-	-	195,216	96,120	-	-	-	-	-	-	96,120